

Số: 13 /QĐ- DTNTĐM

Đắk Mil , ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chi học bổng học quý I năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 v/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú,

Theo đề nghị của kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chi học bổng học quý I năm 2025 của trường PT DTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil (theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, cá nhân, tổ chức có liên quan thuộc trường PT DTNT THCS & THPT Đắk Mil thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải trên trang TT điện tử trường;
- Lưu KT; VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Tấn Đăng

PHỤ LỤC: CÔNG KHAI HỌC BỔNG HỌC SINH QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-DTNT ngày 09/4/2025)

Tháng/năm	THU			CHI			TỜN
	Tổng thu (HS nộp)	Chia ra		Tổng chi	Chia ra		Chuyển sang tháng sau
		học sinh nộp từ học bổng nhận	Chuyển từ tháng trước sang		Chi cho nhà cung ứng	Chi cho HS	
01/2025	424.944.000	424.944.000	0	398.790.096	330.690.096	68.100.000	26.153.904
02/2025	451.097.904	424.944.000	26.153.904	384.482.398	282.332.398	102.150.000	66.615.506
03/2025	491.559.508	424.944.000	66.615.508	448.200.600	425.500.600	22.700.000	43.358.908